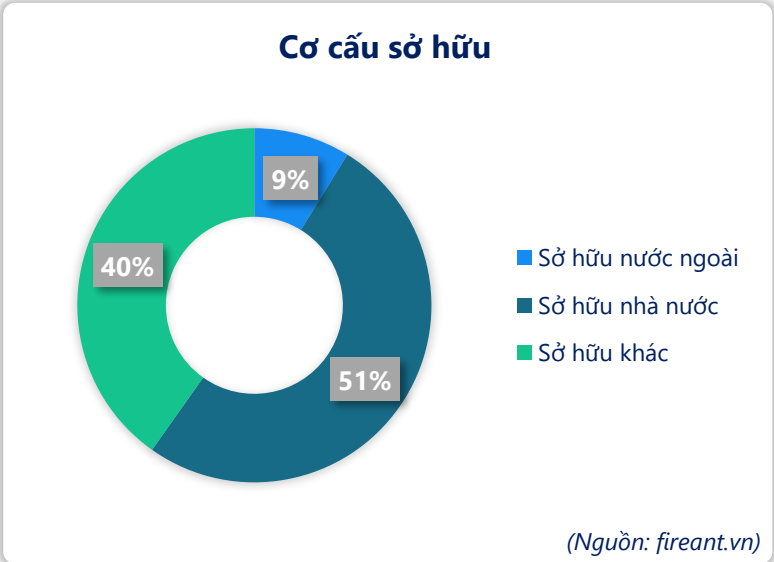
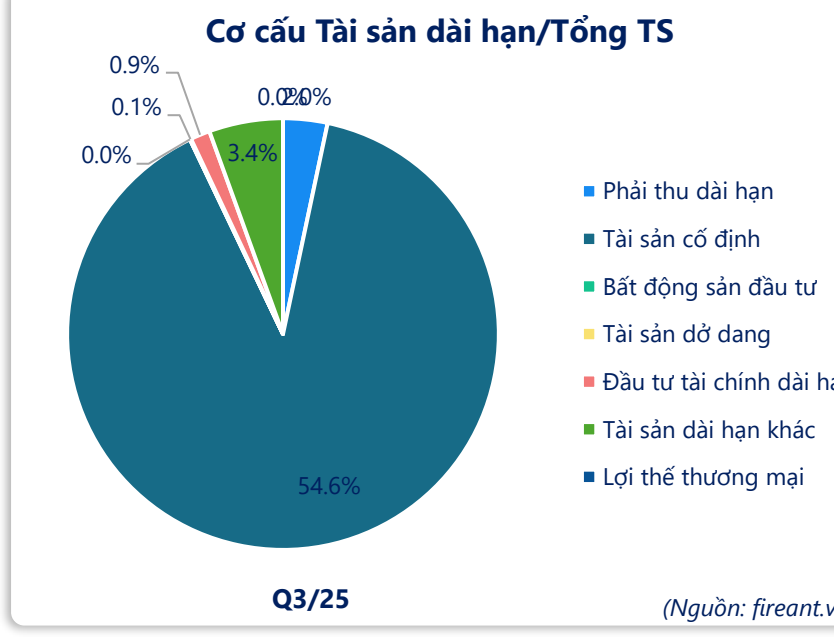
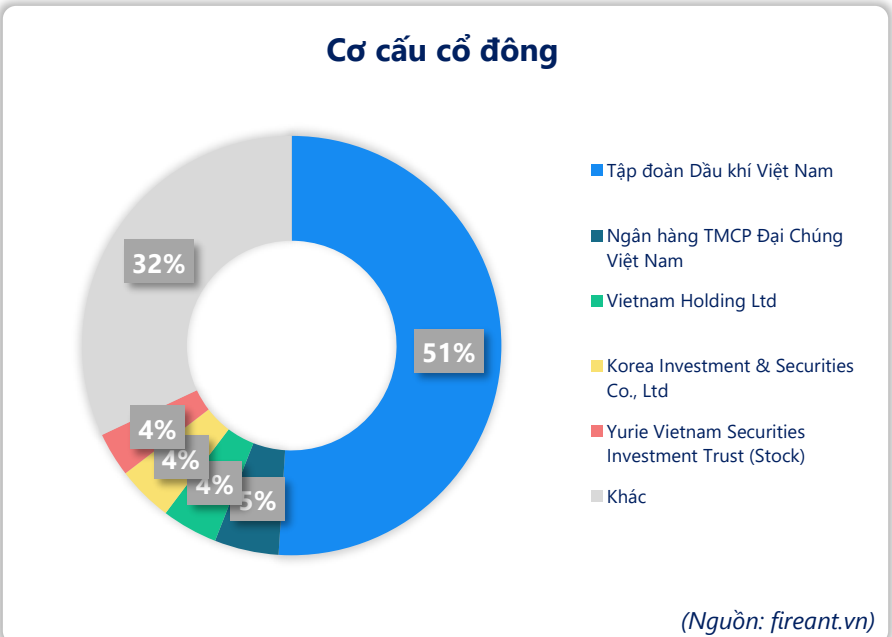
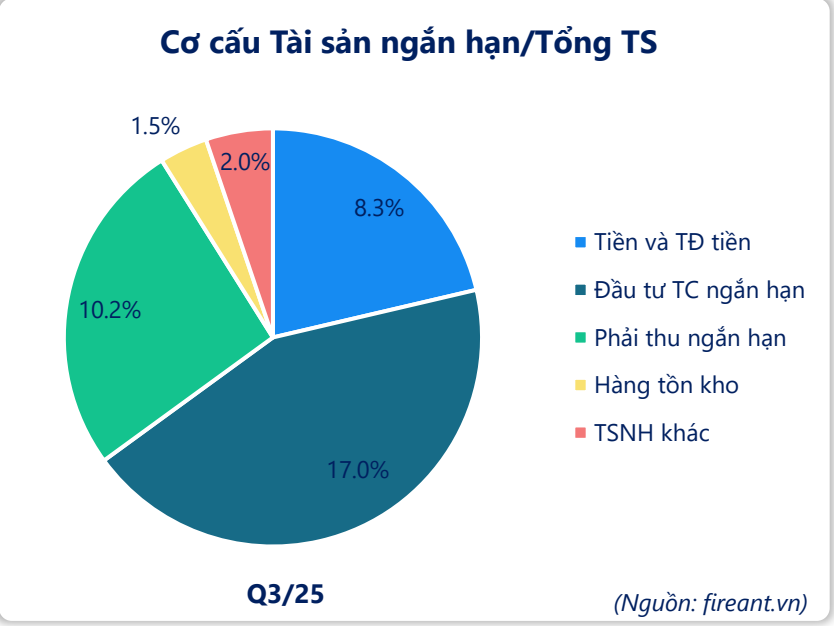
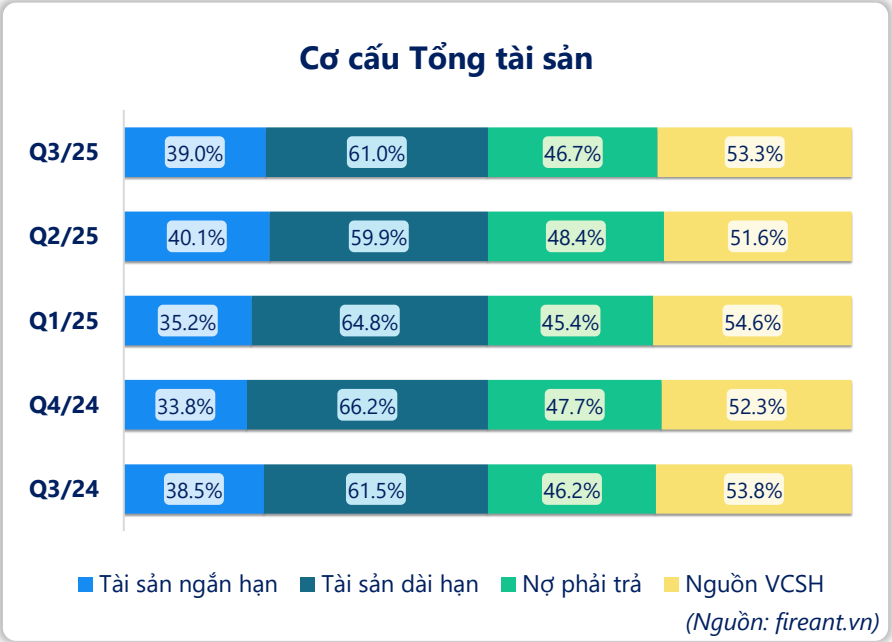


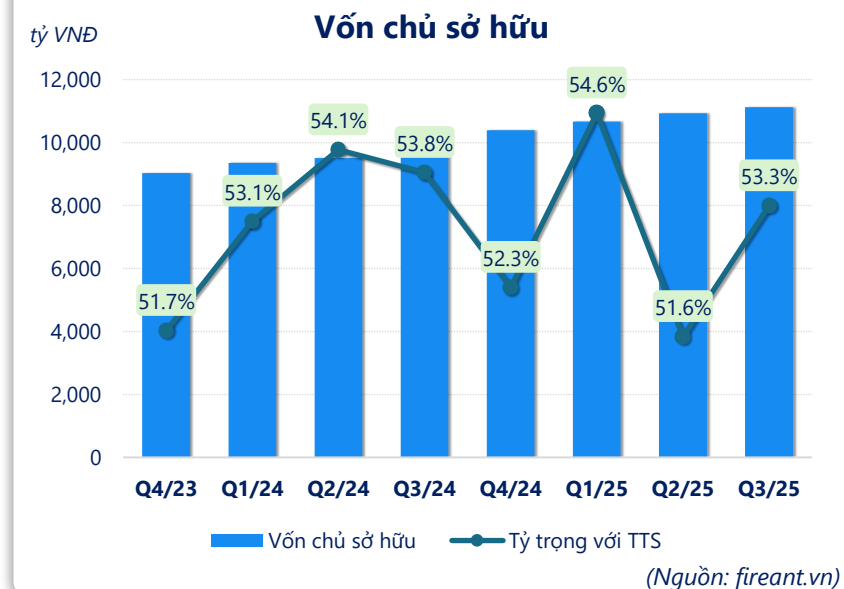
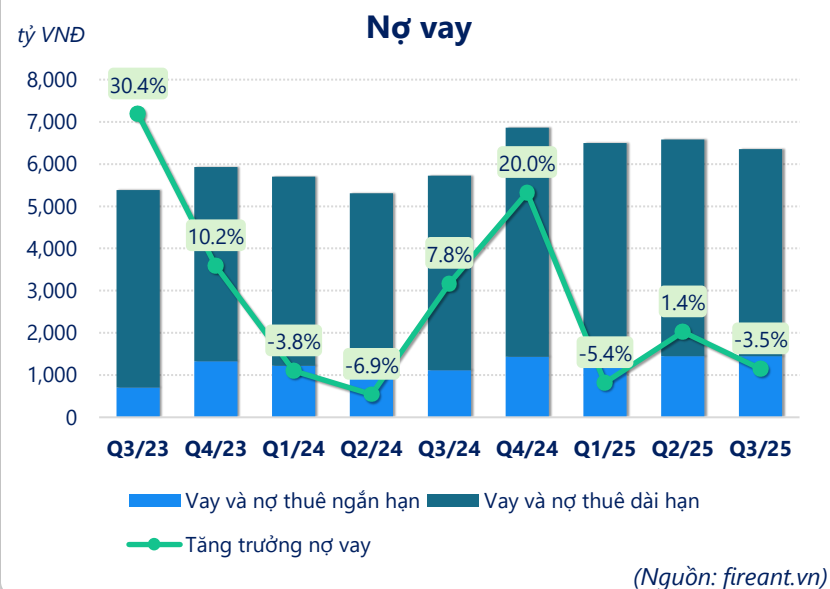
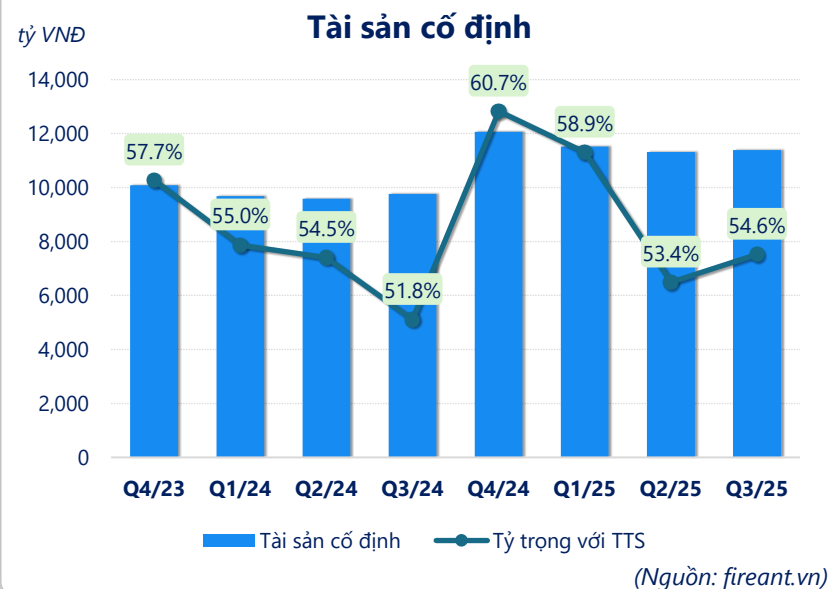
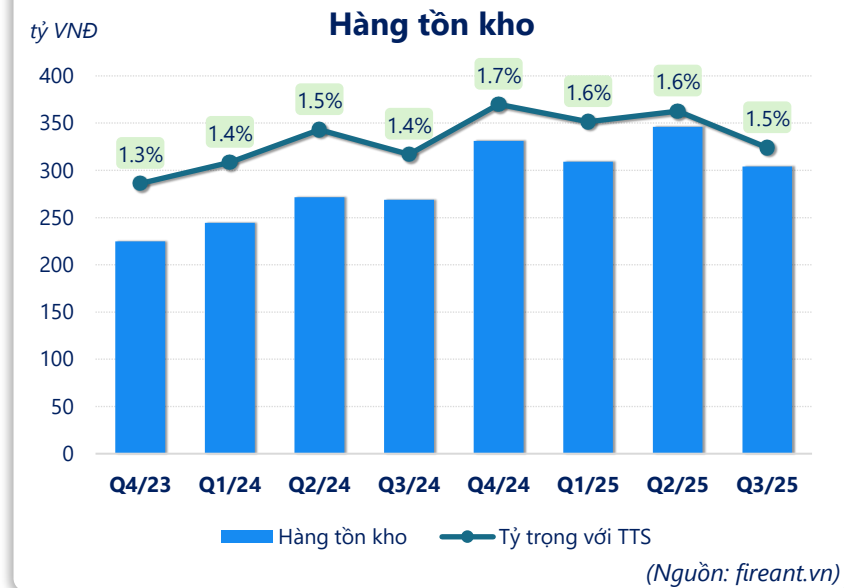
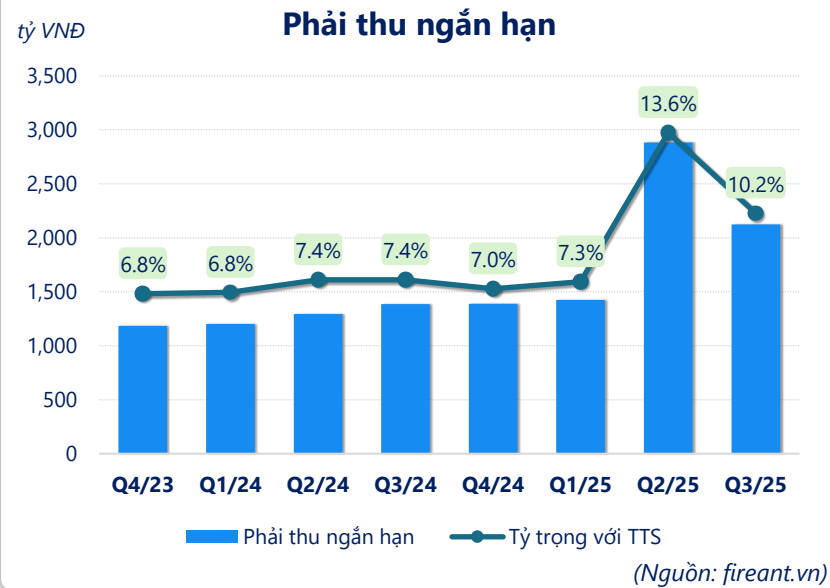
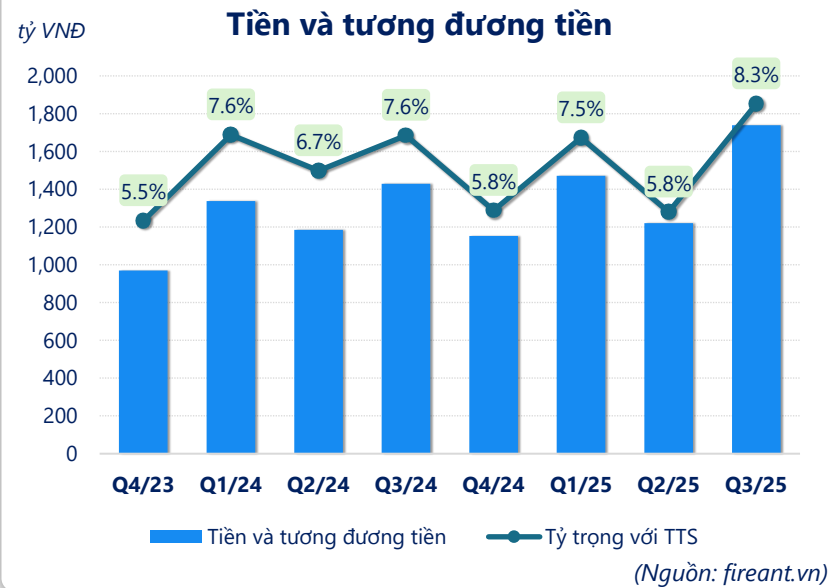
Thông tin giao dịch		30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		18,150
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		22,197
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		14,091
SL cổ phiếu LH		469,931,235
KLGD BQ 20 phiên (CP)		3,738,745
% sở hữu nước ngoài		8.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		8,529
P/E		8.7
EPS		2,093

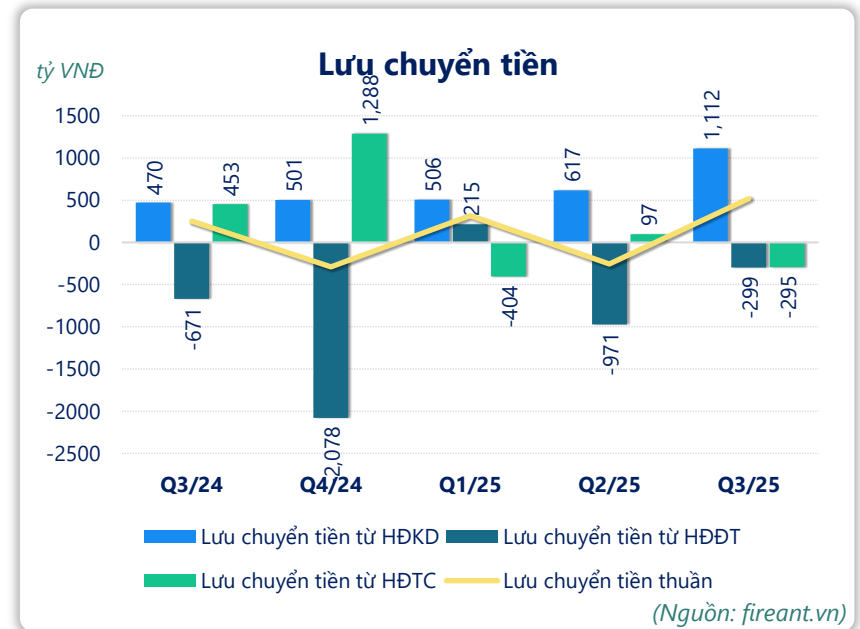
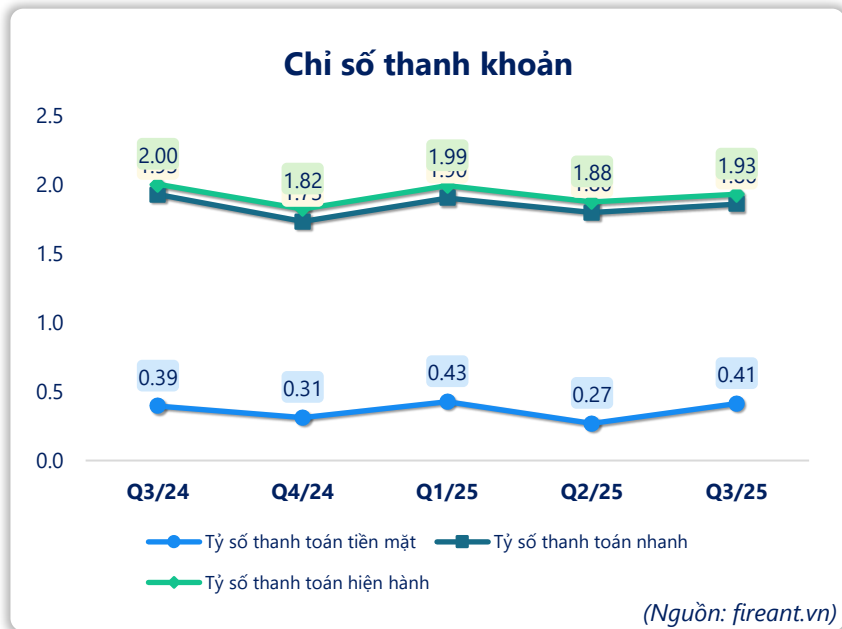
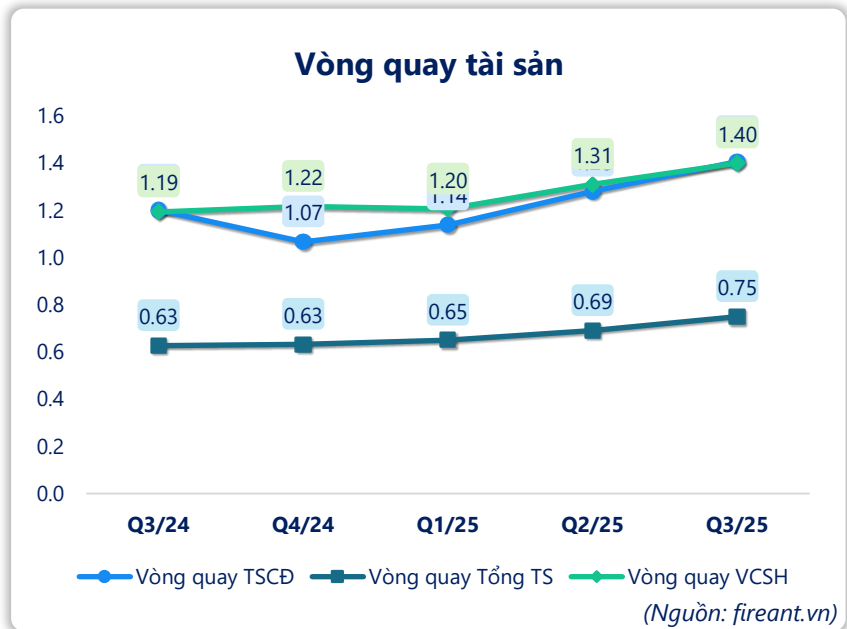
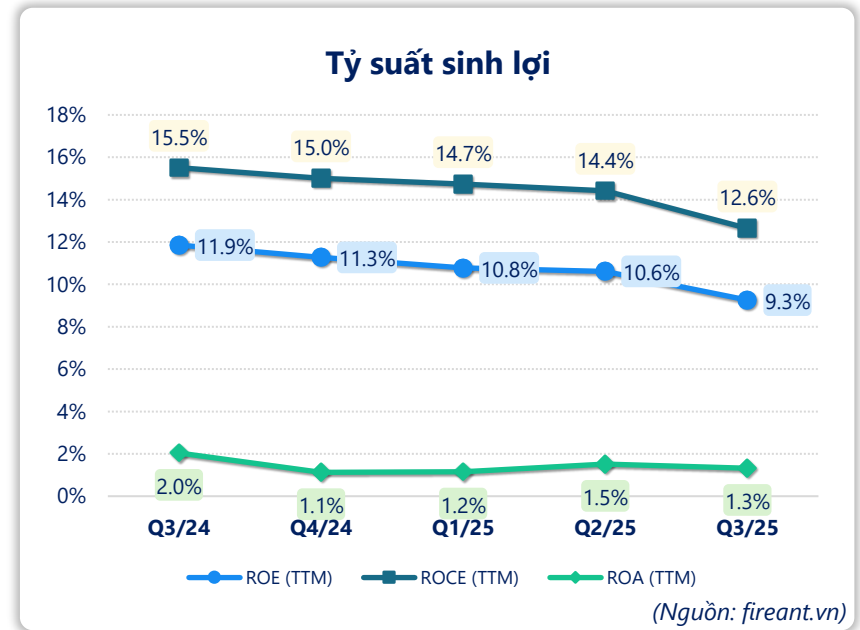
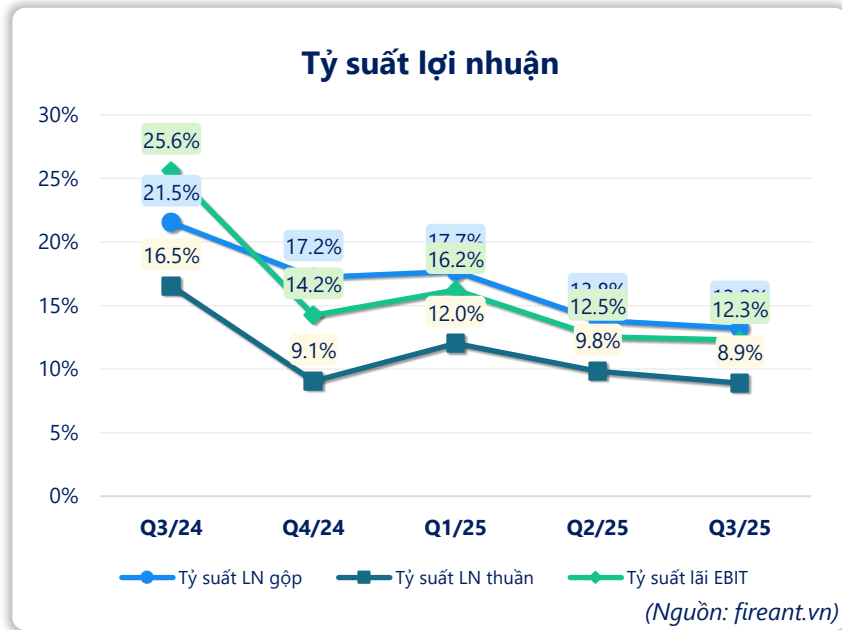
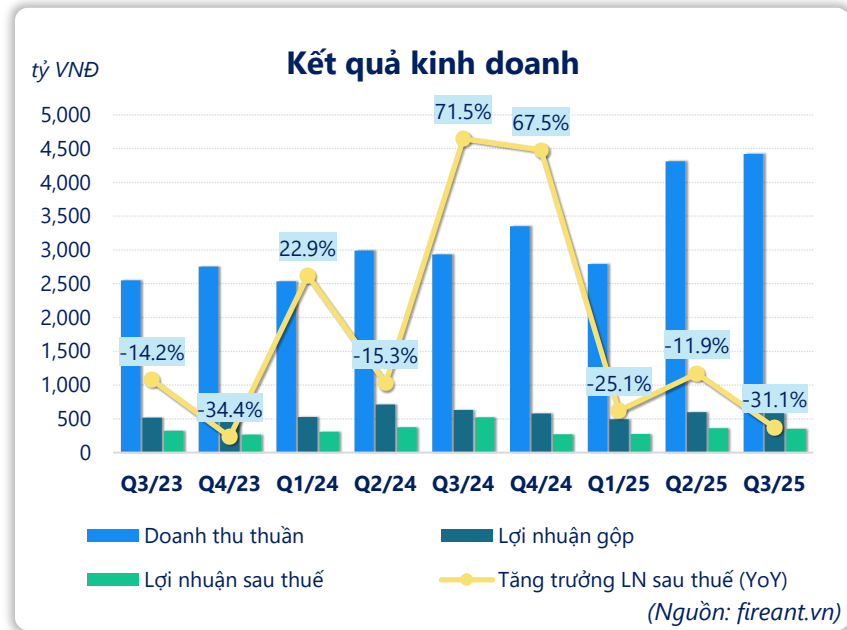
	YTD	1T	3T	6T
PVT	-14.3%	0.0%	1.7%	-3.4%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%



Tổng CTCP Vận tải Dầu khí (HSX: PVT)







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	20,860	19,858	5.0%
Tài sản ngắn hạn	8,145	6,648	22.5%
Tiền và tương đương tiền	1,738	1,152	50.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,554	3,357	5.9%
Phải thu ngắn hạn	2,125	1,312	62.0%
Hàng tồn kho	304	331	-8.2%
Tài sản ngắn hạn khác	423	496	-14.7%
Tài sản dài hạn	12,715	13,210	-3.7%
Phải thu dài hạn	423	177	138%
Tài sản cố định	11,390	12,062	-5.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	11.2	7.11	56.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	187	213	-12.2%
Tài sản dài hạn khác	705	751	-6.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	9,735	9,469	2.8%
Nợ ngắn hạn	4,217	3,714	13.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,450	1,488	-2.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,381	873	58.3%
Nợ dài hạn	5,519	5,754	-4.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	4,900	5,376	-8.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	11,125	10,389	7.1%
Vốn chủ sở hữu	11,125	10,389	7.1%
Vốn điều lệ	4,699	3,560	32.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	2,934	3,348	2,790	4,313	4,419
Giá vốn hàng bán	2,302	2,772	2,296	3,717	3,835
Lợi nhuận gộp	632	576	493	596	584
Doanh thu HĐTC	72.6	101	67.2	84.3	90.0
Chi phí TC	103	173	134	140	142
Chi phí lãi vay	96.8	112	109	105	107
LN trong công ty LKLD	2.27	3.03	5.09	5.39	5.38
Chi phí bán hàng	4.21	5.97	3.04	3.07	4.05
Chi phí QLDN	114	198	92.9	119	141
LN thuần từ HĐKD	485	303	335	424	393
Lợi nhuận khác	170	61.7	8.74	12.8	43.1
LN trước thuế	655	365	344	436	436
Lợi nhuận sau thuế	522	271	277	360	349
LNST của CĐ cty mẹ	365	210	215	295	263

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	470	501	506	617	1,112
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-671	-2,078	215	-971	-299
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	453	1,288	-404	96.9	-295
Tiền đầu kỳ	1,186	1,428	1,152	1,471	1,220
Lưu chuyển tiền thuần	253	-290	317	-256	519
Ảnh hưởng tỷ giá	-10.5	13.9	1.46	5.19	-0.50
Tiền cuối kỳ	1,428	1,152	1,471	1,220	1,738

(Nguồn: fireant.vn)